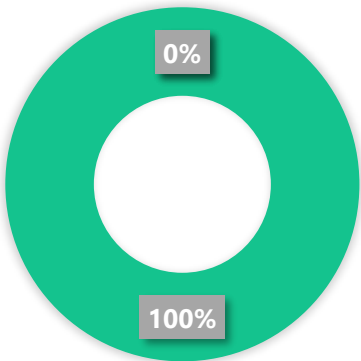


| Thông tin giao dịch     |  | 28/06/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 26,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 28,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 11,655     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 15,411,100 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 70         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 408        |
| P/E                     |  | 8.5        |
| EPS                     |  | 3,111      |

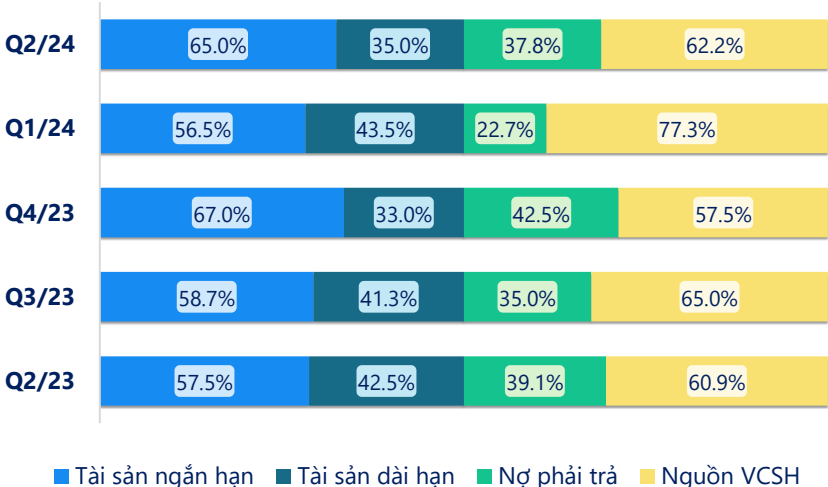
|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|--------|-------|-------|--------|
| DM7     | 127.4% | 20.5% | 33.1% | 127.4% |
| VNINDEX | 10.0%  | -2.7% | -3.0% | 11.4%  |

Cơ cấu sở hữu



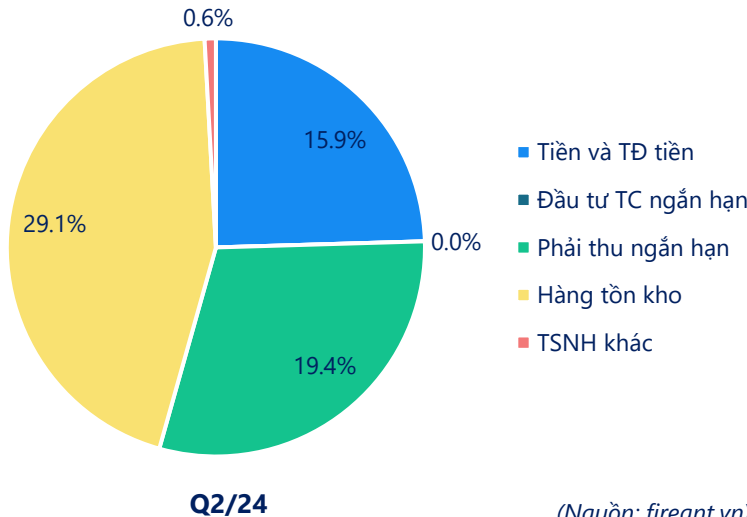
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



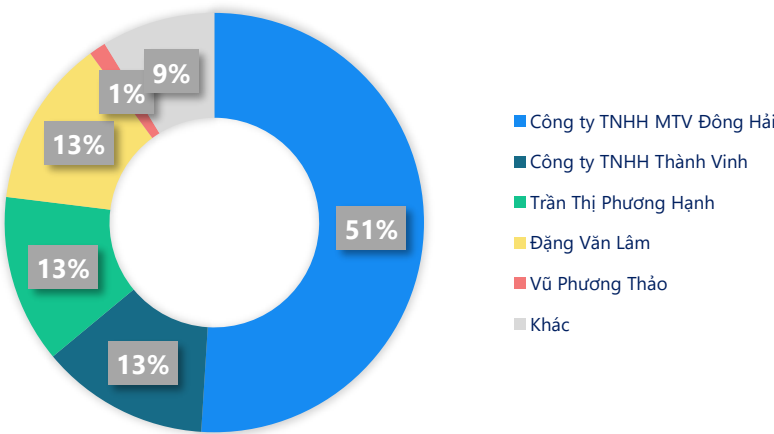
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



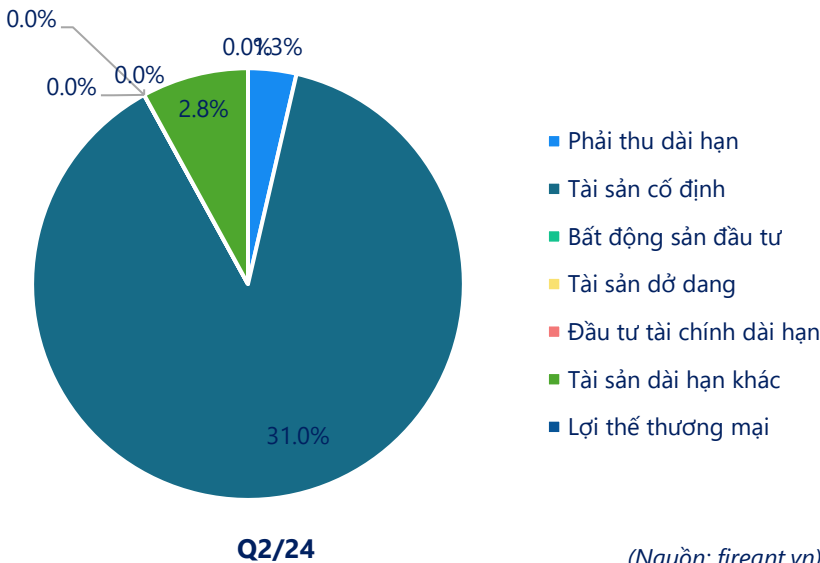
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

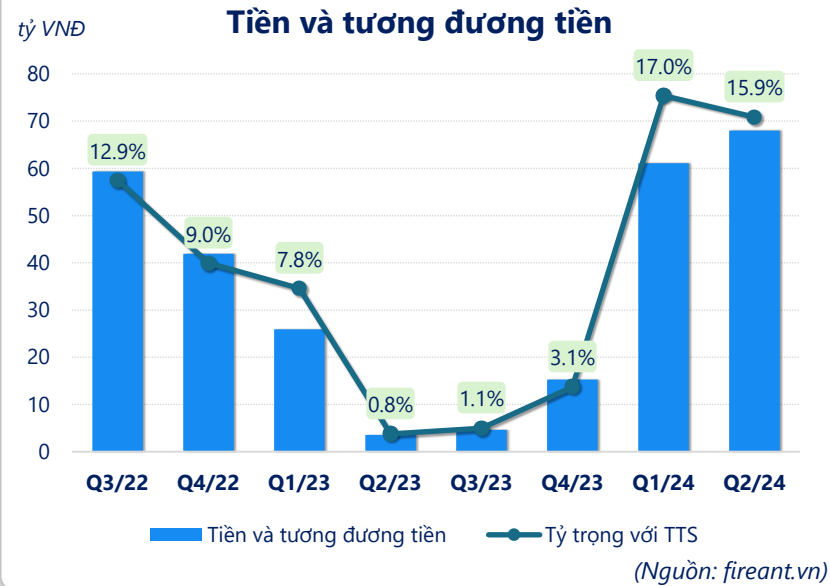
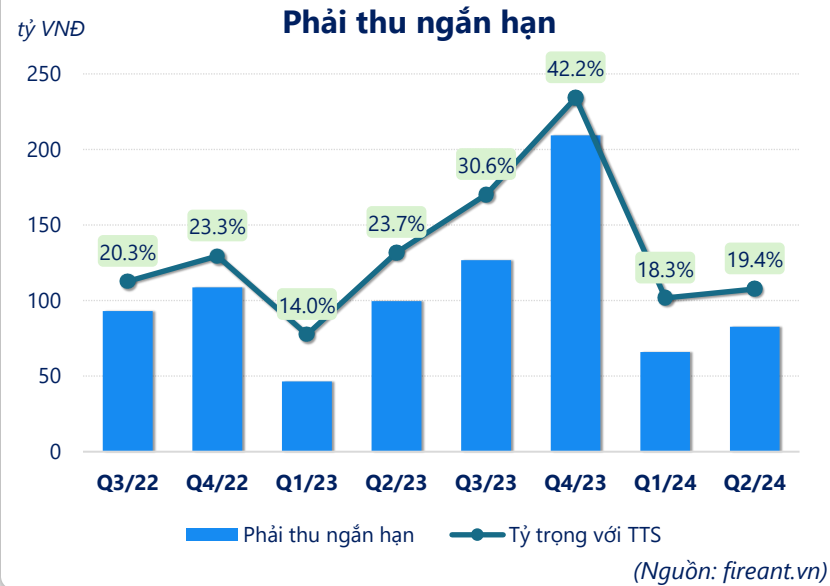
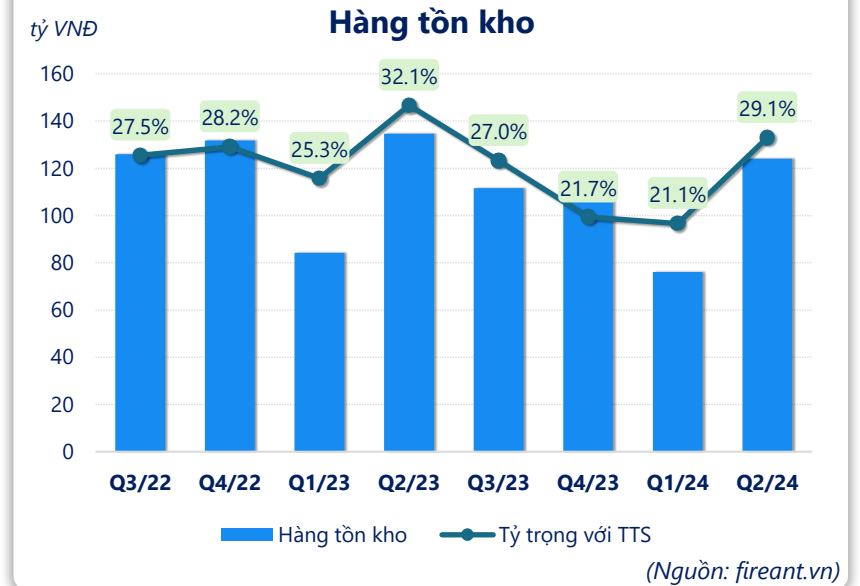
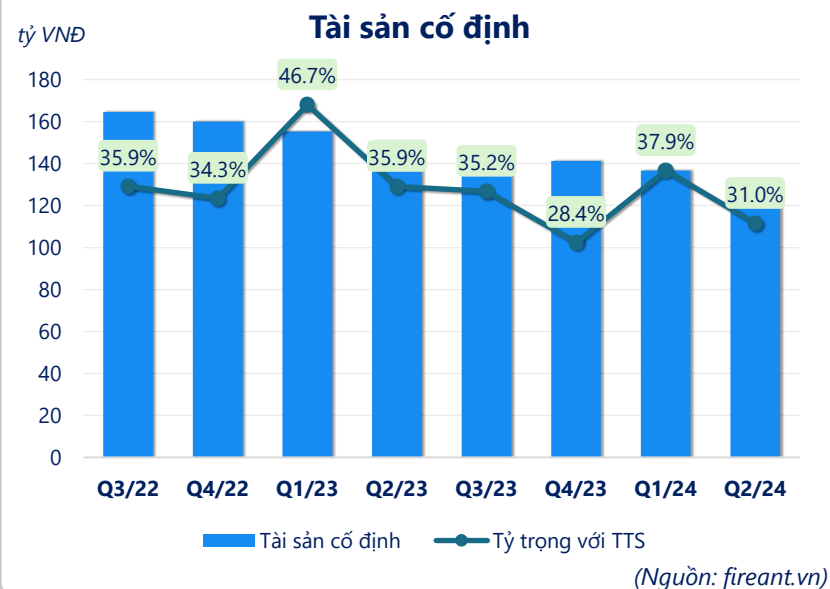
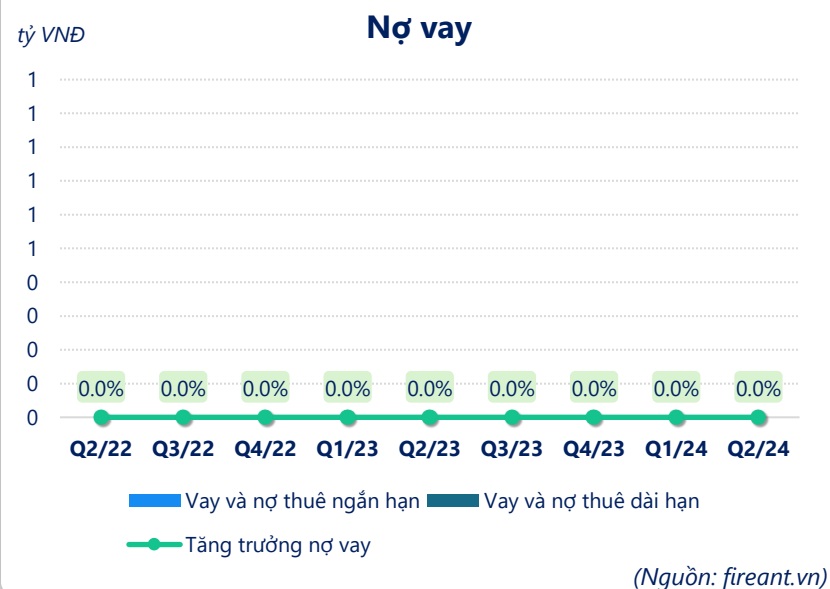
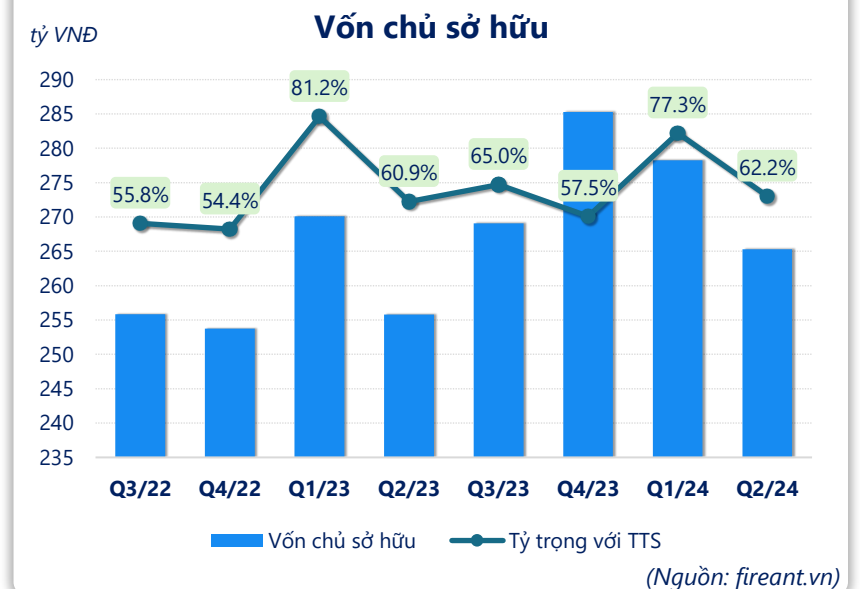


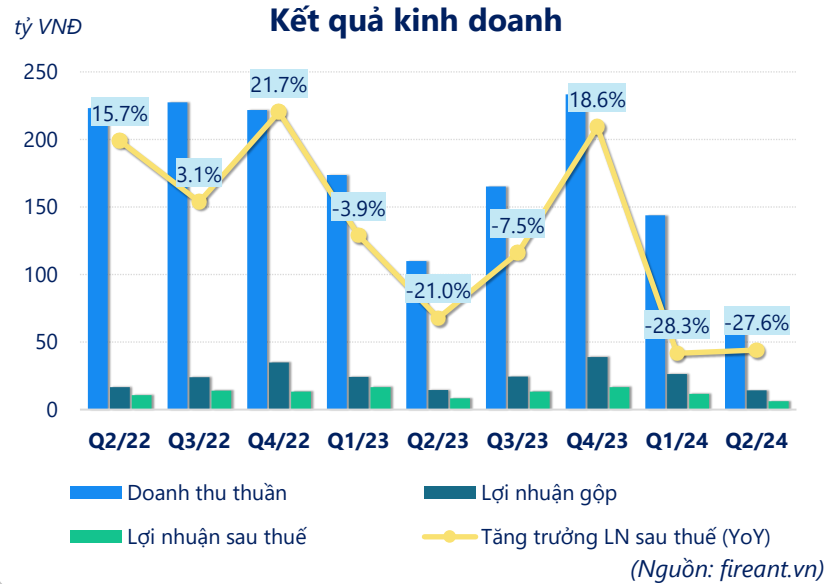
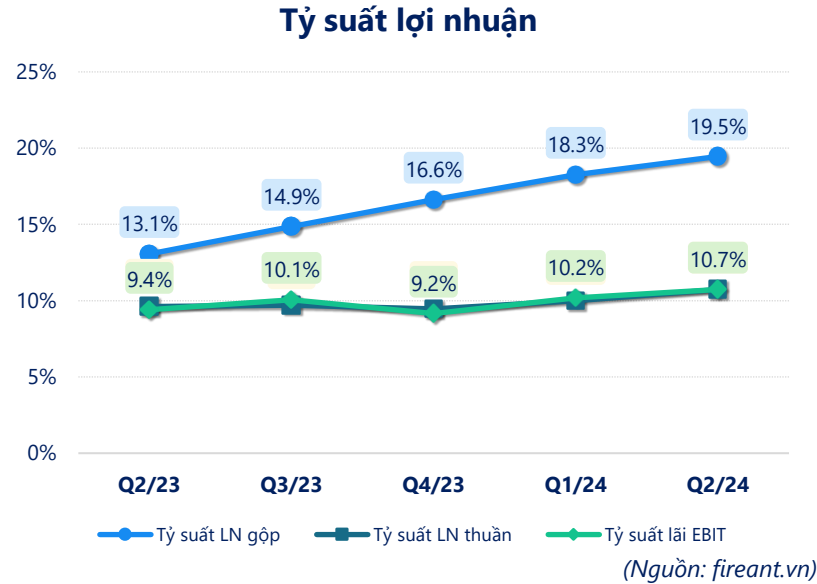
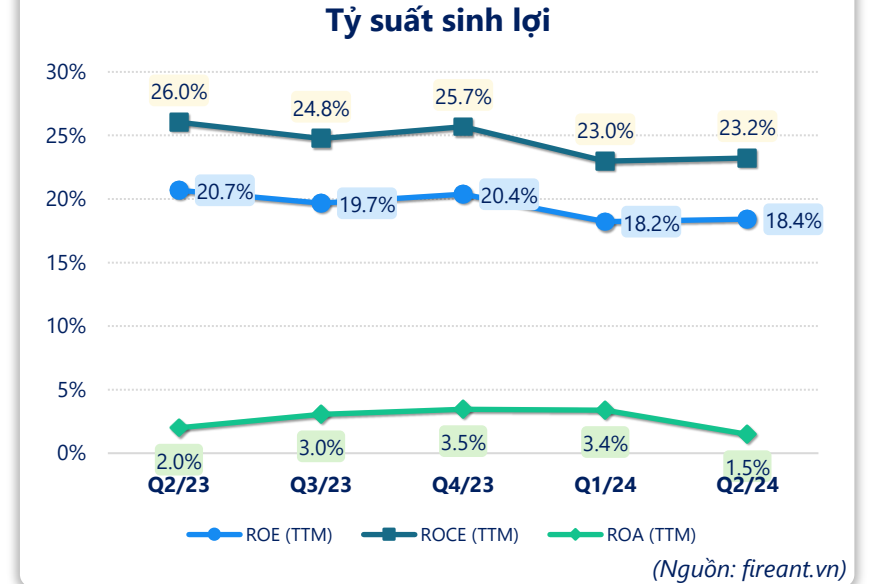
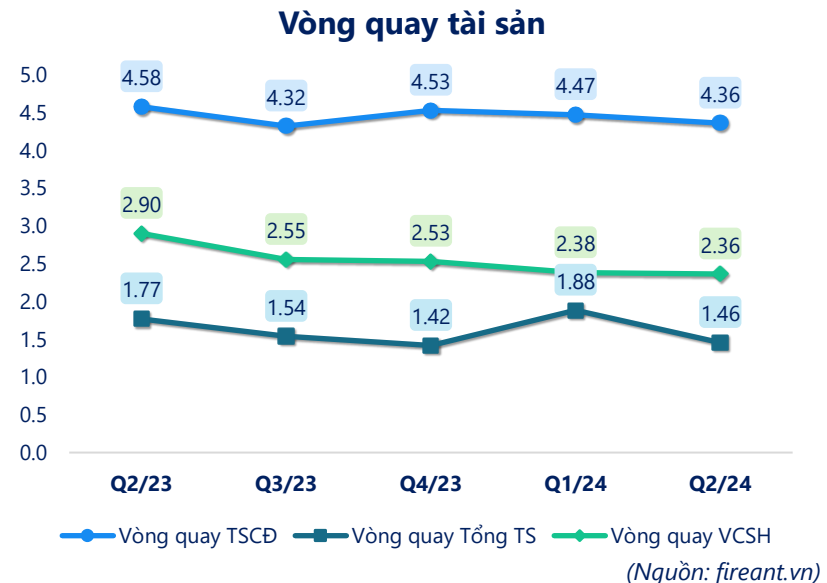
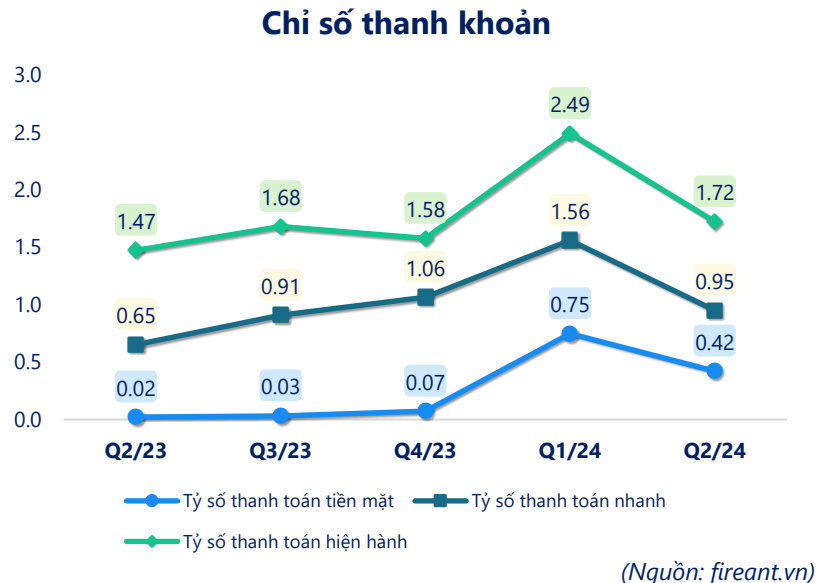
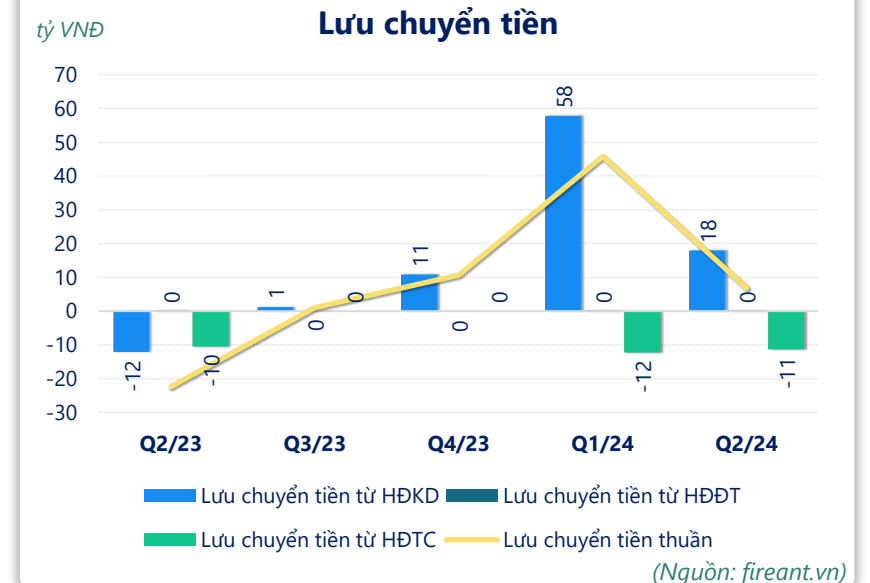
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>426</b>         | <b>497</b>             | <b>-14.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>277</b>         | <b>333</b>             | <b>-16.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 68.0               | 15.3                   | 344%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 82.6               | 209                    | -60.5%        |
| Hàng tồn kho                | 124                | 108                    | 14.6%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.40               | 0.35                   | 591%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>149</b>         | <b>164</b>             | <b>-8.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 5.40               | 5.40                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 132                | 141                    | -6.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 11.9               | 17.0                   | -30.0%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>161</b>         | <b>212</b>             | <b>-23.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>161</b>         | <b>212</b>             | <b>-23.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 74.9               | 109                    | -31.1%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>265</b>         | <b>285</b>             | <b>-7.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>265</b>         | <b>285</b>             | <b>-7.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 154                | 154                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 110   | 165   | 233   | 144   | 73.2  |
| Giá vốn hàng bán               | 95.7  | 141   | 195   | 118   | 58.9  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 14.4  | 24.5  | 38.8  | 26.3  | 14.2  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.17  | 0.00  | 0.00  | 0.24  | 0.21  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.08  | 2.01  | 4.92  | 2.12  | 0.21  |
| Chi phí QLDN                   | 2.89  | 6.50  | 11.8  | 10.0  | 6.38  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 10.6  | 16.0  | 22.1  | 14.4  | 7.85  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.23 | 0.59  | -0.72 | 0.29  | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 10.4  | 16.6  | 21.4  | 14.7  | 7.85  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 8.28  | 13.3  | 16.6  | 11.7  | 6.28  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 8.28  | 13.3  | 16.6  | 11.7  | 6.28  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -12.1        | 1.15        | 10.8        | 57.8        | 18.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.21         | -0.04       | -0.17       | 0.24        | 0.21        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -10.5        | 0           | 0           | -12.2       | -11.3       |
| Tiền đầu kỳ                    | 25.9         | 3.55        | 4.66        | 15.3        | 61.1        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-22.3</b> | <b>1.11</b> | <b>10.6</b> | <b>45.8</b> | <b>6.88</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 3.55         | 4.66        | 15.3        | 61.1        | 68.0        |

(Nguồn: fireant.vn)